

Bản án số: 07/2018/KDTM-ST
Ngày: 29/01/2018
V/v tranh chấp
“Hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Mai Trọng Thắng

2/ Ông Nguyễn Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 52/2017/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2017/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A

Trụ sở: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - 384/42 đường B, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2017)

- Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1960 (có mặt)

- Ông Trương Quang Đ, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: 384/42 đường B, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Công ty Cổ phần B

Trụ sở chính: 482 đường C, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thành D, sinh năm 1974 (vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: A6 khu phố C, phường D, Quận N, Tp Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/09/2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần A là bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Quang Đ thống nhất trình bày:

Ngày 01/10/2015, Công ty Cổ phần A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Công ty A) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số: 42/2015/HD-T&CID/HCM với Công ty Cổ phần B (sau đây viết tắt là Công ty B) để cung cấp lô xe nâng hàng với tổng trị giá hợp đồng là: 1.652.200.000 đồng (đã bao gồm VAT).

Theo quy định trong hợp đồng, ngày 01/10/2015 Công ty B đã chuyển đặt cọc 20% giá trị hợp đồng tương đương 330.440.000 đồng cho nguyên đơn.

Đến ngày 24/02/2016, Công ty A đã tiến hành bàn giao, nghiệm thu đúng và đầy đủ lô hàng như trong hợp đồng nói trên cho Công ty B (theo biên bản bàn giao ký ngày 24/02/2016) và xuất hóa đơn VAT số 0001170 ngày 24/02/2016.

Căn cứ theo mục b khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng mua bán số 42/2015/HD-T&CID/HCM thì “trong vòng 07 ngày kể từ ngày toàn bộ thiết bị, hàng hóa ghi trong hợp đồng được bàn giao tại kho bên mua và bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán của bên bán thì bên mua phải có trách nhiệm thanh toán 75% giá trị hợp đồng tương đương 1.239.150.000 đồng cho bên bán”.

Căn cứ theo mục c khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng trên quy định: “bên mua phải cung cấp cho bên bán bản gốc chứng thư bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang được phát hành bởi một ngân hàng có uy tín được phép hoạt động tại Việt Nam (được bên bán chỉ định hoặc chấp thuận) với giá trị bảo lãnh là 75% giá trị hợp đồng tương đương số tiền 1.239.150.000 đồng”.

Nhưng đến ngày 24/03/2016, Công ty B vẫn không phát hành chứng thư bảo lãnh cũng không trả nợ cho nguyên đơn mà chỉ xác nhận còn nợ Công ty A số tiền là: 1.321.760.000 đồng (theo biên bản xác nhận công nợ được ký ngày 24/03/2016).

Sau nhiều lần Công ty A liên lạc, gửi công văn thúc giục đòi nợ thì đến ngày 19/05/2016 Công ty B có chuyển thanh toán cho nguyên đơn 250.000.000 đồng.

Ngày 13/06/2016, ông Trần Thành D - Giám đốc Công ty B đưa ra điều kiện nếu Công ty A đồng ý tiếp tục bán linh kiện phụ tùng xe nâng cho Công ty B thì họ sẽ thanh toán tiếp công nợ cho Công ty A (ghi nhận trong biên bản cuộc họp ngày 13/06/2016), vì vậy Công ty A đã đồng ý bán phụ tùng cho Công ty B. Đến ngày 14/06/2016, Công ty B đã thanh toán tiếp cho Công ty A số tiền là: 400.000.000 đồng.

Như vậy tính đến ngày 13/06/2016, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A theo Hợp đồng số 42/2015 được tổng cộng là 980.440.000 đồng và còn nợ lại Công ty A số tiền là: 671.760.000 đồng.

Ngày 15/06/2016, Công ty A đồng ý ký đơn hàng bán cho công ty B lô phụ tùng xe nâng với giá trị là 17.820.000 đồng (theo PO số: 1606015Pa01 ngày 15/06/2016) và ngày 16/6/2016, Công ty A đã bàn giao và lắp đặt và nghiệm thu xong đơn đặt hàng này cho Công ty B và ngày 22/6/2016 đã xuất hóa đơn VAT số 0001280.

Sau nhiều lần hứa hẹn và trì hoãn việc thanh toán nợ, đến ngày 07/10/2016 & 12/10/2016 Công ty B mới thanh toán tiếp số tiền tổng cộng là 350.000.000 đồng.

Sau đó vì tin vào lời hứa hẹn trả hết nợ của ông Trần Thành D, ngày 12/01/2017, Công ty A tiếp tục chấp nhận ký với Công ty B thêm 01 đơn đặt hàng là phụ tùng xe nâng với tổng giá trị là 50.325.000 đồng (theo PO số BG120117 ngày 12/01/2017). Ngày 22/01/2017 Công ty A đã hoàn thành bàn giao, lắp đặt và nghiệm thu xong thiết bị theo đơn hàng nói trên cho Công ty B (theo Biên bản bàn giao thiết bị ký ngày 24/02/2017 và xuất hóa đơn VAT số: 0001776, 0001777, 0001823).

Như vậy, tính đến ngày 22/01/2017, tổng số tiền Công ty B còn nợ Công ty A là: 389.905.000 đồng. Số tiền nợ này đã được Công ty B xác nhận theo Công văn số 05/TC-2017 ký ngày 05/05/2017 đã gửi đến Công ty A bằng email.

Kể từ ngày 12/10/2016 cho đến thời điểm hiện nay, Công ty B đã không thực hiện đợt thanh toán nào nữa như đã hứa và cam kết trước đó, mặc dù Công ty A nhiều lần liên lạc và gửi công văn yêu cầu Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A nhưng ông Trần Thành D – Giám đốc Công ty B đã cố tình trì hoãn, né tránh không chịu thanh toán và cho đến nay không thể liên lạc được. Như vậy, sau hơn 12 tháng kể từ đợt thanh toán cuối cùng ngày 12/10/2016, Công ty B vẫn còn nợ lại Công ty A với tổng số nợ là: 389.905.000 đồng (chưa bao gồm giá trị bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán), cố tình lừa dối và trốn tránh nghĩa vụ thanh toán tiền nợ theo hợp đồng cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn Công ty A khởi kiện đề nghị Tòa buộc bị đơn Công ty B phải thanh toán hết số tiền gốc còn nợ Công ty A là 389.905.000 đồng và phải trả tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

- Số tiền lãi phải trả từ Hợp đồng số 42/2015/HD-T&CID/HCM: $[(339.580.000 \text{ đồng} \times 10.5\%)/365] \times 467$ ngày (từ 13/10/2016 đến 24/01/2018) = 45.620.000 đồng.

- Số tiền lãi phải trả từ các đơn đặt hàng phụ tùng: $[(50.325.000 \text{ đồng} \times 10.5\%)/365] \times 358$ ngày (từ 01/02/2017 đến 24/01/2018) = 5.182.786 đồng.

Yêu cầu bị đơn trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Phía bị đơn Công ty B trong suốt quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa tham gia tố tụng, không có bất kỳ văn bản nào trình bày ý kiến mặc dù đã được Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập hợp lệ.

Sau khi nghe đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu quan điểm;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của nguyên đơn đối với bị đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Xét, phía bị đơn là Công ty Cổ phần B đã được Tòa án tiến hành triệu tập, tổng đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và đăng báo triệu tập nhưng bị đơn Công ty B vẫn liên tục vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi.

Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”*

Công ty Cổ phần B đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng nên Công ty B phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, lấy yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do phía nguyên đơn xuất trình để xem xét giải quyết và Tòa án xét xử vắng mặt Công ty B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp:

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn là Công ty Cổ phần A yêu cầu bị đơn là Công ty Cổ phần B phải trả cho nguyên đơn số tiền tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 440.707.786 đồng, thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 42/2015/HD-T&CID/HCM ngày 01/10/2015, căn cứ Biên bản xác nhận công nợ được ký ngày 24/03/2016 và Công văn số 05/TC-2017 ký ngày 05/05/2017 giữa Công ty Cổ phần A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần B. Hội đồng xét xử khẳng định: Công ty Cổ phần A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần B đã ký hợp đồng mua bán 02 xe nâng điện Reach Truck model; FMX-14 trọng lượng 1,4 tấn và một số linh kiện phụ tùng xe nâng với tổng trị giá hợp đồng là 1.720.345.000 đồng. Tính đến ngày 12/01/2017, Công ty Cổ phần B đã thanh toán được 1.330.440.000 đồng, hiện còn nợ 389.905.000 đồng là sự thật. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55 Luật thương mại năm 2005 thì bên mua đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số nợ gốc còn thiếu cho nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Do phía bị đơn vi phạm hợp đồng đến nay vẫn chưa thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Căn cứ vào các thông tin về lãi suất mà Tòa án đã thu thập tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 7, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn, thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường là 9%/năm. Như vậy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường là 13.5%/năm. Thấy, mức lãi suất 10,5%/năm mà phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 306 của Luật thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán và áp dụng Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016, được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì số tiền lãi cụ thể mà phía bị đơn phải trả cho nguyên đơn như sau:

Số tiền lãi phải trả trên số nợ gốc mua xe nâng điện còn thiếu theo Hợp đồng 42/2015/HD-T&CID/TPHCM ngày 01/10/2015 là: $[(339.580.000 \text{ đồng} \times 10.5\%)/365] \times 467 \text{ ngày (từ 13/10/2016 đến 24/01/2018)} = 45.620.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi phải trả trên số nợ gốc mua các linh kiện phụ tùng xe theo các đơn đặt hàng là: $[(50.325.000 \text{ đồng} \times 10.5\%)/365] \times 358 \text{ ngày (từ 01/02/2017 đến 24/01/2018)} = 5.182.786 \text{ đồng}.$

Như vậy tổng số nợ gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $389.905.000 \text{ đồng} + 45.620.000 \text{ đồng} + 5.182.786 \text{ đồng} = 440.707.786 \text{ đồng}.$

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi nêu trên cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán do vi phạm hợp đồng là 440.707.786 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên phía bị đơn Công ty B phải chịu tiền án phí là 21.628.311 đồng.

Hoàn lại nguyên đơn Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.530.925 đồng theo Biên lai thu số

AA/2017/0024391 ngày 11/10/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 91, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 50; khoản 1 Điều 55; Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần B.

Về nội dung:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần A.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả cho nguyên đơn Công ty Cổ phần A tổng số tiền nợ gốc còn thiếu 389.905.000 đồng + 50.802.786 đồng tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/01/2018 = 440.707.786 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần B chậm thi hành khoản tiền trên thì Công ty Cổ phần B vẫn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty Cổ phần A trên số tiền nợ gốc còn thiếu theo mức lãi suất thỏa thuận kể từ ngày 25/01/2018 cho đến khi trả hết số nợ trên.

2/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 21.628.311 đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.530.925 đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0024391 ngày 11/10/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3/ Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn Công ty A, bị đơn Công ty Cổ phần B vắng mặt không có lý do.

Công ty Cổ phần A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Công ty Cổ phần B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Trần Thị Thủy